

Số: **18** /2024/QĐST- HNGĐ

Sơn Dương, ngày 23 tháng 4 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN DƯƠNG, TỈNH TUYÊN QUANG

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Tạ Hồng Chiến

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Sơn Hải

2. Ông Hoàng Văn Hùng

Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Thế Anh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Hữu Trí - Kiểm sát viên

Căn cứ các điều 212, 213, 235, 244 và 246 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 357 Bộ luật Dân sự; Điều 27, 37, 56, 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117, 118 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 463/2023/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 11 năm 2024 về việc “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*”,

XÉT THẤY:

Anh Nguyễn Văn N. và chị Đinh Thị Th. kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, tự do tìm hiểu, có được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới hỏi theo phong tục địa phương, có làm thủ tục đăng ký kết hôn vào ngày 15/3/1998 tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. Sau khi kết hôn vợ chồng cùng nhau làm ăn sinh sống tại thôn N, xã H, huyện S.. Cuộc sống chung vợ chồng thời gian đầu hạnh phúc, từ năm 2018 đến nay vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn. Xác định tình cảm vợ chồng đã hết, mục đích hôn nhân không đạt được, anh Ngọc có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương giải quyết cho anh được ly hôn với chị Đinh Thị Th., đề nghị giải quyết giao nuôi con chung, công nợ chung theo quy định pháp luật; không đề nghị giải quyết về tài sản chung.

Quá trình giải quyết các đương sự không thống nhất được quan điểm về hướng giải quyết vụ án và cùng đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương đã quyết định đưa vụ án ra xét xử vào hồi 08 giờ 00 phút ngày 26/3/2024.

Tại phiên tòa các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Anh Nguyễn Văn N., sinh năm 1973; địa chỉ: Thôn N, xã H, huyện S., tỉnh Tuyên Quang.

- *Bị đơn*: Chị Đinh Thị Th., sinh năm 1979; địa chỉ: Thôn N, xã H, huyện S., tỉnh Tuyên Quang.

- *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Bà Nguyễn Thị L., sinh năm 1965; địa chỉ: Thôn Đ, xã K, huyện S, tỉnh Tuyên Quang.

2. Ông Trịnh Ngọc L., sinh năm 1968; địa chỉ: Thôn N, xã H, huyện S., tỉnh Tuyên Quang.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Lâm: Bà Đoàn Thị Kh., sinh năm 1974; địa chỉ: Thôn N, xã H, huyện S, tỉnh Tuyên Quang.

3. Ông Nguyễn Minh H., sinh năm 1979; địa chỉ: Thôn N, xã H, huyện S., tỉnh Tuyên Quang.

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: anh Nguyễn Văn N. và chị Đinh Thị Th. nhất trí thuận tình ly hôn.

2.2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thu Tr, sinh ngày 06/9/2009 cho chị Đinh Thị Th. trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Anh Nguyễn Văn N. có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là 2.000.000 (hai triệu đồng) đồng/tháng, thời hạn cấp dưỡng tính từ tháng 4/2024 cho đến khi cháu Tr. đủ 18 tuổi. Phương thức cấp dưỡng được thực hiện định kỳ hàng tháng. Anh Nguyễn Văn N. có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

2.3. Về nghĩa vụ trả nợ:

+ anh Nguyễn Văn N. và chị Đinh Thị Th. có nghĩa vụ trả cho ông Trịnh Ngọc L. và bà Đoàn Thị Kh. số tiền 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng) chia ra mỗi người có nghĩa vụ trả $\frac{1}{2}$ là 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng).

+ anh Nguyễn Văn N. và chị Đinh Thị Th. có nghĩa vụ trả cho anh Nguyễn Minh H. số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng), chia ra mỗi người có nghĩa vụ trả $\frac{1}{2}$ là 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng).

+ anh Nguyễn Văn N. và chị Đinh Thị Th. có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị L. số tiền 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng), chia ra mỗi người có nghĩa vụ trả $\frac{1}{2}$ là 75.000.000 đồng (bảy mươi lăm triệu đồng).

Trường hợp anh N. chị Th. chậm trả tiền thì còn phải chịu lãi của số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được thực hiện

theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2.4. Về án phí:

Anh Nguyễn Văn N. phải nộp phí ly hôn sơ thẩm 300.000 đồng, án phí cấp dưỡng 300.000 đồng và án phí dân sự có giá ngạch đối với nghĩa vụ trả nợ là 7.750.000 đồng. Tổng cộng 8.350.000 đồng. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 8.050.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001206 ngày 09/11/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang và giấy thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 000000773000 của Công ty cổ phần thanh toán quốc gia Việt Nam. Anh N. còn phải nộp thêm 300.000 đồng

Chị Đinh Thị Th. phải nộp án phí dân sự có giá ngạch 7.750.000 đồng.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND huyện SD (02 bản);
- CC THA DS huyện SD (để thi hành);
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu HS vụ án;
- Lưu TA.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tạ Hồng Chiến